

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
QUẬN THỐT NỐT Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Bản án số:01/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25-02-2020.

“V/v tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT, TP. CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Việt Thắng**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thúy Kiên**.

2. Bà **Thái Ánh Trinh**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Trung Thu** – Thư ký Tòa án nhân dân quận G, thành phố Cần Thơ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G, thành phố Cần Thơ tham gia phiên toà: Bà **Trần Thị Kiều Oanh**-Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận G, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:405/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1999. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh D.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Ngọc T1**, sinh năm 1994. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu vực E, phường F, quận G, thành phố Cần Thơ.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1963. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu vực E, phường F, quận G, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 15/10/2019, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/12/2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào tháng 02/2019, thông qua mai mối chị và anh Nguyễn Ngọc T1 tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị chung sống đến tháng 05/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chưa tìm hiểu kỹ về tính cách nên khi chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T1 nên chị yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh T1 không có con chung.

Về tài sản chung: Chị và anh T1 có tài sản chung là 01 lượng vàng 24K hiện do bà Nguyễn Thị L- mẹ ông Nguyễn Văn T1 đang quản lý, nay khi ly hôn chị yêu cầu được nhận 05 chỉ vàng 24K. Về nợ chung: không có. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

* Bi đơn ông Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Anh thống nhất ý kiến trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân thông qua việc mai mối, anh chị tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới vào tháng 02/2019 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh, chị chung sống đến tháng 05/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không phù hợp về tính cách nên khi chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi. Từ khi vợ chồng ly thân anh và chị T không có biện pháp gì để hàn gắn. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về tài sản chung: anh chị có 01 lượng vàng 24K, về con chung và nợ chung không có như lời chị T trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh T1 đồng ý giao ½ số vàng (05 chỉ vàng 24K) anh đang quản lý cho chị T.

Ngoài ra, anh có yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án triệu tập tham gia tố tụng.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Khi Nguyễn Thị T và Nguyễn Ngọc T1 đám cưới gia đình có cho vợ chồng T1 số nữ trang là 01 lượng vàng 24K. Sau ngày cưới thì chị T có gửi cho bà cất giữ số nữ trang trên, nhưng do tuổi đã cao, sức khỏe không tốt nên bà đã giao số vàng lại cho anh T1. Nay vợ chồng T1 ly hôn phần tài sản chung do T1, T tự giải quyết. Ngoài ra, bà có yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án triệu tập tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa: Chị T yêu cầu không công nhận chị và anh T1 là vợ chồng do anh chị không đăng ký kết hôn. Về con chung: Không có. Về tài sản chung: Yêu cầu anh T1 phải có trách nhiệm giao cho chị 05 chỉ vàng 24K. Về nợ chung: Không có. Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là đúng theo quy định pháp luật, đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Ngọc T1.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Buộc ông T1 phải có trách nhiệm giao cho chị T 05 chỉ vàng 24K.

- Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng anh T1 và bà L có yêu cầu vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị L.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Ngọc T1 thông qua mai mối nhưng tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, anh chị chung sống với nhau từ tháng 02/ 2019 nhưng trong quá trình chung sống cho đến nay anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, do vậy không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì thế, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Ngọc T1.

[2] *Về con chung*: Anh, chị thống nhất xác định không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] *Về tài sản chung*: Anh, chị thống nhất xác định trong thời gian chung sống có tài sản chung là 01 lượng vàng 24K, hiện anh T1 đang trực tiếp quản lý. Nay khi chấm dứt quan hệ vợ chồng, anh T1 và chị T thống nhất mỗi người sẽ nhận ½ số vàng trên. Xét đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự và không trái với quy định của pháp luật nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về nợ chung*: Không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định pháp luật.

[6] Xét đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên án:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữ chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Ngọc T1.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Ngọc T1 có trách nhiệm giao cho chị Nguyễn Thị T được nhận 05 chỉ vàng 24K. Ông T1 được nhận 05 chỉ vàng 24K còn lại.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011847 ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, thành phố Cần Thơ.

6. Về án phí chia tài sản: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 580.500 đồng (*Năm trăm tám mươi ngàn năm trăm đồng*) tiền án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 1.000.000 đồng bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 011932 ngày 25.12.2019 tại chi cục thi hành án dân sự quận G. Phần chênh lệch dư là số tiền 419.500 đồng (*Bốn trăm mười chín ngàn năm trăm đồng*) bà T được nhận lại. Công nhận bà T đã nộp xong. Đã xét giảm 50% án phí theo quy định.

Anh Nguyễn Ngọc T1 phải chịu 580.500 đồng (*Năm trăm tám mươi ngàn năm trăm đồng*) tiền án phí tại chi cục thi hành án dân sự quận G. Đã xét giảm 50% án phí theo quy định.

(Thời điểm tính án phí là ngày 25.02.2020 giá vàng là 4.644.000 đồng/chỉ).

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Việt Thắng